

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK  
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
(HỢP NHẤT)  
QUÝ III/2026**

*Đắk Lắk, tháng 10 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**  
**Quý III/2026, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

| Mã số | TÀI SẢN                                                | Thuyết minh | Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2026) | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026) |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1     | 2                                                      | 3           | 4                                | 5                                |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             |             | <b>425.255.506.868</b>           | <b>409.340.859.864</b>           |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | V.1         | <b>95.441.580.208</b>            | <b>229.939.451.771</b>           |
| 111   | 1. Tiền                                                |             | 60.209.379.129                   | 88.003.497.657                   |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                          |             | 35.232.201.079                   | 141.935.954.114                  |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   |             | <b>104.272.399.442</b>           | <b>11.373.993.657</b>            |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | V.2         | 104.272.399.442                  | 11.373.993.657                   |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                |             | <b>40.226.068.891</b>            | <b>24.432.482.275</b>            |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | V.3         | 44.211.982.989                   | 26.845.944.391                   |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | V.4         | 11.998.666.245                   | 13.526.189.154                   |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                              | V.5a        | 6.319.170.038                    | 5.808.379.110                    |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | V.6a        | (22.303.750.380)                 | (21.748.030.380)                 |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | V.7         | <b>181.206.266.541</b>           | <b>141.086.198.902</b>           |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                        |             | 181.607.825.036                  | 141.487.757.397                  |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      |             | (401.558.495)                    | (401.558.495)                    |
| 150   | <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                    |             | -                                | -                                |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       |             | <b>4.109.191.785</b>             | <b>2.508.733.259</b>             |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                        | V.8a        | 1.980.040.280                    | 904.605.925                      |
| 162   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                 |             | 609.494.269                      | 1.163.205.879                    |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | V.14        | 1.133.153.985                    | 20.171.675                       |
| 165   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                               |             | 386.503.251                      | 420.749.780                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              |             | <b>2.224.432.341.954</b>         | <b>2.123.134.129.120</b>         |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>4.320.131.073</b>             | <b>4.975.349.081</b>             |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                               | V5.b        | 6.990.687.292                    | 7.684.767.752                    |
| 216   | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                   |             | (2.670.556.219)                  | (2.709.418.671)                  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                             |             | <b>1.198.022.918.619</b>         | <b>1.080.016.553.012</b>         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                            | V.9         | 1.181.805.239.244                | 1.063.704.924.275                |
| 222   | - Nguyên giá                                           |             | 2.137.655.847.162                | 1.964.341.469.872                |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                               |             | (955.850.607.918)                | (900.636.545.597)                |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                             | V.10        | 16.217.679.375                   | 16.311.628.737                   |
| 228   | - Nguyên giá                                           |             | 18.878.427.299                   | 18.885.636.305                   |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                               |             | (2.660.747.924)                  | (2.574.007.568)                  |
| 230   | <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                   |             | <b>1.973.436.596</b>             | <b>1.552.028.379</b>             |
| 237   | 1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài | V.11        | 1.973.436.596                    | 1.552.028.379                    |
| 238   | 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn          |             | -                                | -                                |
| 240   | <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                         |             | -                                | -                                |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      |             | <b>619.923.505.160</b>           | <b>691.896.401.767</b>           |
| 251   | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                        |             | -                                | -                                |
| 252   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | V.12        | 619.923.505.160                  | 691.896.401.767                  |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                    | V.13        | <b>387.020.554.139</b>           | <b>331.022.875.425</b>           |
| 261   | 1. Đầu tư vào công ty con                              |             | -                                | -                                |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết             |             | 379.081.226.842                  | 323.083.548.128                  |
| 263   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |             | 7.939.327.297                    | 7.939.327.297                    |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                       |             | <b>13.171.796.367</b>            | <b>13.670.921.456</b>            |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                         | V.8b        | 13.024.779.542                   | 13.474.427.463                   |
| 272   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      |             | 38.408.444                       | 82.531.170                       |
| 274   | 3. Tài sản dài hạn khác                                |             | 108.608.381                      | 113.962.823                      |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                               |             | <b>2.649.687.848.822</b>         | <b>2.532.474.988.984</b>         |

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2026) | Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                                | 5                                |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>849.425.553.483</b>           | <b>764.551.376.696</b>           |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>433.569.377.190</b>           | <b>301.165.579.360</b>           |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.14        | 49.047.744.140                   | 44.721.449.203                   |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.15        | 22.410.822.188                   | 15.400.615.661                   |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  | V.16        | 26.079.492.532                   | 5.552.940                        |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.17        | 23.442.835.893                   | 31.174.457.387                   |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                     | V.18        | 114.721.426.110                  | 81.998.865.887                   |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.19        | 33.371.784.276                   | 7.302.474.317                    |
| 319   | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn              | V.20a       | 29.978.684.856                   | 29.184.270.207                   |
| 320   | 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.21a       | 37.721.384.495                   | 30.157.645.047                   |
| 321   | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.22a       | 27.975.000.000                   | 23.656.000.000                   |
| 323   | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | V.23        | 68.820.202.701                   | 37.564.248.711                   |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>415.856.176.293</b>           | <b>463.385.797.336</b>           |
| 337   | 2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | V.20b       | 426.284.444                      | 351.575.612                      |
| 338   | 3. Phải trả dài hạn khác                       | V.21b       | 16.757.566.067                   | 78.105.531.563                   |
| 339   | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.22b       | 394.614.333.308                  | 380.870.697.687                  |
| 344   | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | 4.057.992.474                    | 4.057.992.474                    |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>V.24</b> | <b>1.800.262.295.339</b>         | <b>1.767.923.612.288</b>         |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 1.558.000.000.000                | 1.558.000.000.000                |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 1.558.000.000.000                | 1.558.000.000.000                |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                                | -                                |
| 417   | 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | (199.548.458.733)                | (122.485.468.059)                |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 94.316.111.905                   | 63.900.158.930                   |
| 420   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 333.500.412.109                  | 254.406.625.255                  |
| 420a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 193.565.713.915                  | 64.152.942.600                   |
| 420b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 139.934.698.194                  | 190.253.682.655                  |
| 429   | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 13.994.230.058                   | 14.102.296.162                   |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.649.687.848.822</b>         | <b>2.532.474.988.984</b>         |

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2026

KT. Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
ĐẮK LẮK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK  
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=Buôn Ma Thuột, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000175829  
Reason: I have reviewed this document  
Location:  
Date: 2026.10.28 15:05:35+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Quý này năm nay<br>(Kỳ này) | Quý này năm trước<br>(Kỳ trước) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                         | 3           | 4                           | 5                               | 6                                                  | 7                                                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | VI.1        | 305.936.903.943             | 228.031.738.161                 | 698.195.714.571                                    | 601.972.031.416                                      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             |                             |                                 |                                                    | 93.333.450                                           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 305.936.903.943             | 228.031.738.161                 | 698.195.714.571                                    | 601.878.697.966                                      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | VI.2        | 281.905.313.727             | 205.065.508.688                 | 644.430.776.922                                    | 519.201.788.991                                      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 24.031.590.215              | 22.966.229.473                  | 53.764.937.648                                     | 82.676.908.975                                       |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             |                             |                                 |                                                    |                                                      |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | VI.3        | 1.509.580.122               | 21.478.182.899                  | 3.855.881.746                                      | 111.334.647.409                                      |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | VI.4        | 12.237.074.460              | 6.784.677.893                   | 31.848.253.668                                     | 15.996.892.792                                       |
| 24    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                               |             | 10.751.066.628              | 6.502.972.616                   | 29.238.435.905                                     | 15.022.274.429                                       |
| 25    | 10. Chi phí bán hàng                                      | VI.5        | 3.717.048.091               | 3.215.357.859                   | 8.909.960.079                                      | 11.460.072.462                                       |
| 26    | 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | VI.6        | 10.179.812.957              | 5.583.172.252                   | 25.273.960.838                                     | 25.110.378.220                                       |
| 27    | 9. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết    |             | 11.686.769.669              | 17.286.371.378                  | 75.865.816.975                                     | 43.305.683.656                                       |
| 30    | 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 11.094.004.499              | 46.147.575.746                  | 67.454.461.785                                     | 184.749.896.566                                      |
| 31    | 13. Thu nhập khác                                         | VI.7        | 78.772.247.647              | 9.551.608.426                   | 83.458.560.299                                     | 18.476.754.316                                       |
| 32    | 14. Chi phí khác                                          | VI.8        | 182.702.975                 | 5.460.672.589                   | 776.374.174                                        | 6.869.792.482                                        |
| 40    | 15. Lợi nhuận khác                                        |             | 78.589.544.672              | 4.090.935.837                   | 82.682.186.125                                     | 11.606.961.834                                       |
| 50    | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 89.683.549.171              | 50.238.511.583                  | 150.136.647.910                                    | 196.356.858.400                                      |
| 51    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | V.17        | 9.162.220.052               | 5.344.002.131                   | 9.591.791.527                                      | 23.269.123.233                                       |
| 52    | 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           |             | (19.340.858)                |                                 | 44.122.726                                         | (2.792.626)                                          |
| 60    | 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |             | 80.540.669.977              | 44.894.509.452                  | 140.500.733.657                                    | 173.090.527.793                                      |
| 61    | 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     |             | 79.993.966.975              | 44.748.776.430                  | 139.934.698.194                                    | 173.016.242.494                                      |
| 62    | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        |             | 546.703.002                 | 145.733.022                     | 566.035.463                                        | 74.285.299                                           |
| 70    | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | VI.9        | 420                         | 287                             | 677                                                | 794                                                  |
| 71    | 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | VI.10       | 420                         | 287                             | 677                                                | 794                                                  |

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2026

KT, Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN TRẦN GIANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026**

| Mã số | Chi tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                                            | 5                                              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                                              |                                                |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |             | <b>150.136.647.910</b>                       | <b>196.356.858.400</b>                         |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             |                                              |                                                |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | V.9, V.10   | 69.841.172.853                               | 60.404.236.304                                 |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | 516.857.548                                  | 2.708.652.762                                  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (552.368.893)                                | (1.573.210.509)                                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   |             | (57.268.434.434)                             | 18.246.723.023                                 |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                           | VI.4        | 29.238.435.905                               | 15.022.274.429                                 |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                    |             | <b>191.912.310.889</b>                       | <b>291.165.534.409</b>                         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | (16.903.222.875)                             | (47.863.810.086)                               |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (40.120.067.639)                             | 8.279.596.525                                  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | (111.356.439.297)                            | (115.094.564.266)                              |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           |             | (625.786.434)                                | 122.464.326                                    |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         |             | -                                            | -                                              |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                    |             | (18.740.775.116)                             | (11.607.415.116)                               |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | V.17        | (11.932.106.408)                             | (6.836.395.649)                                |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 84.275.914.746                               | -                                              |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (162.485.426.099)                            | (51.824.968.607)                               |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(85.975.598.234)</b>                      | <b>66.340.441.536</b>                          |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                              |                                                |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               |             | (101.209.031.616)                            | (189.728.977.409)                              |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            |             | 15.870.749.888                               | 2.007.919.739                                  |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (190.573.825.397)                            | (3.546.911.432)                                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 204.560.991.184                              | 3.750.363.945                                  |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | -                                            | (250.000)                                      |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                 |             | 376.773.606                                  | 8.827.760.909                                  |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | V.5, VI.3   | 2.168.486.424                                | 18.082.467.777                                 |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(68.805.855.910)</b>                      | <b>(160.607.626.471)</b>                       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                              |                                                |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | VII.1       | 91.811.688.312                               | 286.914.204.263                                |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | VII.2       | (71.111.549.404)                             | (308.752.387.270)                              |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (256.260.408)                                | -                                              |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>20.443.878.500</b>                        | <b>(21.838.183.007)</b>                        |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           |             | <b>(134.337.575.644)</b>                     | <b>(116.105.367.942)</b>                       |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>229.939.451.771</b>                       | <b>215.390.256.603</b>                         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (160.295.919)                                | 793.493.628                                    |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | V.1         | <b>95.441.580.208</b>                        | <b>100.078.382.289</b>                         |

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



**HOÀNG THỊ THU SƯƠNG**

Kế toán trưởng



**LÊ THANH BÌNH**

KT: Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc




**NGUYỄN TRẦN GIANG**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco, Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su; trồng cây cà phê, cây ăn quả; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây ăn quả;...
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động trồng rừng keo thì chu kỳ kinh doanh có thể kéo dài quá 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, TNAE Co (Công ty con 100% vốn của Dakruco) đang thực hiện các giao dịch nội bộ với Công ty mẹ Dakruco. Vì vậy, sẽ loại trừ các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tình hình tài chính và Kết quả kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Ký hợp đồng vay vốn 1.000.000.000 đồng số 27/2026/HĐVV ngày 31/07/2026;

- Ký hợp đồng mua bán sầu riêng số 01/DK-TNAE'26 ngày 17/08/2026;

- Phát sinh tiền điện, nhiên liệu xăng xe để TNAE Co hoạt động do Văn phòng Công ty chi trả và xuất hóa đơn cho TNAE Co theo quy định của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 của Công ty con là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri ở Campuchia dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính do Công ty con tự lập, đến thời điểm hiện nay chưa có báo cáo được soát xét.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, sự kiện sáp nhập, chia tách,...có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/09/2026, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 03 công ty liên kết.

Số lượng các công ty con tại ngày 30/09/2026: 03

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

##### Công ty con được hợp nhất

| STT | Tên Công ty                                               | Địa chỉ                                                           | Ngành nghề kinh doanh chính                                                                            | Tại ngày 30/09/2026 |                  |               | Tại ngày 01/01/2026 |                  |               |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|---------------|---------------------|------------------|---------------|
|     |                                                           |                                                                   |                                                                                                        | Tỷ lệ vốn góp       | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp       | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1.  | Công ty CP Cao su Đăknoruco                               | Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su                                                       | 73,37%              | 73,37%           | 73,37%        | 73,37%              | 73,37%           | 73,37%        |
| 2.  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri       | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su                                              | 100%                | 100%             | 100%          | 100%                | 100%             | 100%          |
| 3.  | Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên | Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam           | Kiểm nghiệm, giám định sản phẩm nông nghiệp; bán buôn rau quả, trái cây; đóng gói sản phẩm nông nghiệp | 100%                | 100%             | 100%          | 0,00%               | 0,00%            | 0,00%         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

*Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

| STT | Tên Công ty                           | Địa chỉ                                                | Ngành nghề kinh doanh chính                                                                                                                                                 | Tại ngày 30/09/2026 |                  |               | Tại ngày 01/01/2026 |                  |                  |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|---------------|---------------------|------------------|------------------|
|     |                                       |                                                        |                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ vốn góp       | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp       | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1.  | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk      | 59 Cao Thắng – Phường Tân An - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam | Trồng cây công nghiệp - chế biến                                                                                                                                            | 45,00%              | 45,00%           | 45,00%        | 45,00%              | 45,00%           | 45,00%           |
| 2.  | Công ty CP Kỹ thuật Cao su            | Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk            | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 28,79%              | 28,79%           | 28,79%        | 28,79%              | 28,79%           | 28,79%           |
| 3.  | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Km 19, quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk               | Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng                                                                                                 | 45,13%              | 45,13%           | 45,13%        | 45,13%              | 45,13%           | 45,13%           |

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 2.662 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2025 là 2.659 nhân viên).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, tỷ giá áp dụng để quy đổi các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư cuối kỳ trước của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính năm nay là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Số dư đầu năm được chuyển từ số dư cuối năm 2025 theo chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh năm 2025 được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Các khoản mục khác trên Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được Tập đoàn trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới đã được thuyết minh tại mục VIII.2 Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất (giữa niên độ, kết thúc tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét) và không được trình bày lại trong báo cáo này.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ Quý III/2026, kết thúc tại ngày 30/09/2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### 2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026 bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco, Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026 và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2026, kết thúc ngày 30/09/2026 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 2b. *Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

#### 3. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng*

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (tỷ giá trung bình) tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá trung bình tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian cho vay và lãi suất thực tế.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với phần giá trị tổn thất dự kiến. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Các khoản cho vay bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### ***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên kết. Nếu Công ty con, Công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ Công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### **7. Hàng tồn kho**

##### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường. Đối với bất động sản

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan khác phát sinh trong quá trình đầu tư và hoàn thiện sản phẩm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có thể chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc các chi phí trực tiếp khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền được hạch toán theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

#### Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được Công ty xem xét định kỳ và điều chỉnh khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm/Năm nay</u> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30               |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 15               |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 15               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 04 – 09               |
| Vườn cây lâu năm                | 20                    |

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1     | 2,5                | Năm thứ 11    | 7,0                |
| Năm thứ 2     | 2,8                | Năm thứ 12    | 6,6                |
| Năm thứ 3     | 3,5                | Năm thứ 13    | 6,2                |
| Năm thứ 4     | 4,4                | Năm thứ 14    | 5,9                |
| Năm thứ 5     | 4,8                | Năm thứ 15    | 5,5                |
| Năm thứ 6     | 5,4                | Năm thứ 16    | 5,4                |
| Năm thứ 7     | 5,4                | Năm thứ 17    | 5,0                |
| Năm thứ 8     | 5,1                | Năm thứ 18    | 5,5                |
| Năm thứ 9     | 5,1                | Năm thứ 19    | 5,2                |
| Năm thứ 10    | 5,0                | Năm thứ 20    |                    |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### **Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh**

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

#### **10. Tài sản cố định sinh học**

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế liên quan trực tiếp đến việc hình thành, nuôi trồng và phát triển tài sản sinh học đến thời điểm có thể thu hoạch hoặc đạt trạng thái sẵn sàng sử dụng theo mục đích của Công ty.

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp gắn liền với quá trình biến đổi sinh học dưới sự quản lý của Tập đoàn. Sản phẩm thu hoạch tại thời điểm thu hoạch được ghi nhận là hàng tồn kho và áp dụng chính sách kế toán hàng tồn kho của Tập đoàn.

#### **Phân loại tài sản sinh học**

**Cây trồng và vật nuôi lấy sản phẩm một lần hoặc theo mùa vụ:** bao gồm cây trồng ngắn hạn, cây lấy gỗ, cây nông nghiệp theo vụ và vật nuôi lấy thịt hoặc sản phẩm một lần. Các tài sản này được ghi nhận là tài sản sinh học trong quá trình hình thành đến thời điểm thu hoạch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá gốc**

Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí giống, chi phí mua, chi phí chăm sóc, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản sinh học.

Các chi phí không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai hoặc không liên quan trực tiếp đến tài sản sinh học được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **Sản phẩm nông nghiệp**

Sản phẩm thu hoạch từ tài sản sinh học tại thời điểm thu hoạch được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá gốc và chuyển sang áp dụng chính sách kế toán hàng tồn kho của Tập đoàn.

#### **Dự phòng tổn thất tài sản sinh học**

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của tài sản sinh học. Khoản dự phòng được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thuần có thể thực hiện được và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, đồng thời được hoàn nhập khi không còn nhu cầu trích lập hoặc mức dự phòng cần thiết giảm xuống.

#### **Trình bày báo cáo tài chính**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Tài sản sinh học được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính tùy theo chu kỳ thu hoạch. Tập đoàn thực hiện theo dõi chi tiết từng loại tài sản sinh học và thuyết minh các thông tin trọng yếu theo quy định hiện hành.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BĐS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chi các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

#### **12. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm các khoản chủ yếu sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

##### ***Lợi thế tiền thuê đất trả trước***

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

#### **13. Phải trả người bán và chi phí phải trả**

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

#### 15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

#### 16. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế giữa giá trị ghi sổ tài sản/nợ phải trả và cơ sở tính thuế, theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc đã được ban hành chắc chắn áp dụng. Khoản thuế này phản ánh nghĩa vụ thuế phát sinh trong tương lai khi các chênh lệch tạm thời được đảo ngược thông qua thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn xác định, điều chỉnh và bù trừ giữa số phát sinh và số hoàn nhập trong kỳ; chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng. Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu. Việc bù trừ giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính, không bù trừ trên sổ kế toán.

#### 17. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty phát sinh quyền được nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu tài chính, chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

#### 19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### 20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### 21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

#### 22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Tập đoàn.

#### 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                              | 1.642.095.820         | 1.726.890.354          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                    | 58.567.283.309        | 86.276.607.303         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                                 | 40.188.049.137        | 31.179.686.249         |
| - Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam                                                  | 6.314.591.372         | 21.743.080.218         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                        | 1.931.187.345         | 22.364.535.976         |
| - Các ngân hàng khác                                                                  | 10.133.455.455        | 10.989.304.860         |
| Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)             | 35.232.201.079        | 141.935.954.114        |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>95.441.580.208</b> | <b>229.939.451.771</b> |

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền của Tập đoàn như sau:

|                                       | Số cuối kỳ            |                    |                       | Số đầu năm             |                   |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Lãi dự thu         | Cộng                  | Giá gốc                | Lãi dự thu        | Cộng                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng</b>     | <b>52.022.997</b>     | -                  | <b>52.022.997</b>     | <b>10.052.022.997</b>  | <b>50.219.178</b> | <b>10.102.242.175</b>  |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk         |                       |                    | -                     | 10.000.000.000         | 50.219.178        | 10.050.219.178         |
| - Ngân hàng khác                      | 52.022.997            | -                  | 52.022.997            | 52.022.997             | -                 | 52.022.997             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng</b>     | <b>35.000.000.000</b> | <b>180.178.082</b> | <b>35.180.178.082</b> | <b>131.807.794.131</b> | <b>25.917.808</b> | <b>131.833.711.939</b> |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk         | 10.000.000.000        | 56.547.945         | 10.056.547.945        | 10.000.000.000         | 25.917.808        | 10.025.917.808         |
| - VietinBank - CN Đắk Lắk             | 25.000.000.000        | 123.630.137        | 25.123.630.137        | 121.807.794.131        | -                 | 121.807.794.131        |
| <b>Tiền cho vay có kỳ hạn 3 tháng</b> | -                     | -                  | -                     |                        |                   |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>35.052.022.997</b> | <b>180.178.082</b> | <b>35.232.201.079</b> | <b>141.859.817.128</b> | <b>76.136.986</b> | <b>141.935.954.114</b> |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                       | Số cuối kỳ             |                    |                        |                        | Số đầu năm            |                    |                       |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ         |                    |                        | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị ghi sổ        |                    |                       | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                | Giá gốc                | Lãi dự thu         | Cộng                   |                        | Giá gốc               | Lãi dự thu         | Cộng                  |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng                   | 28.800.000.000         | 276.926.186        | 29.076.926.186         | 29.076.926.186         | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -                      | -                  | -                      | -                      | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 13.800.000.000         | 221.607.671        | 14.021.607.671         | 14.021.607.671         | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk                  | 15.000.000.000         | 55.318.515         | 15.055.318.515         | 15.055.318.515         | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Ngân hàng ACLEDA (Campuchia)                 |                        |                    | -                      | -                      | -                     | -                  | -                     | -                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng                  | 75.131.355.105         | 64.118.151         | 75.195.473.256         | 75.195.473.256         | 11.202.760.780        | 171.232.877        | 11.373.993.657        | 11.373.993.657         |
| + Ngân hàng ACLEDA (Campuchia)                 |                        | -                  | -                      | -                      | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Ngân hàng STB-Campuchia                      | 63.925.253.422         | -                  | 63.925.253.422         | 63.925.253.422         | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -                      | -                  | -                      | -                      | 10.000.000.000        | 171.232.877        | 10.171.232.877        | 10.171.232.877         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 1.205.101.683          | 12.270.330         | 1.217.372.013          | 1.217.372.013          | 1.202.760.780         | -                  | 1.202.760.780         | 1.202.760.780          |
| + Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk                  | 10.000.000.000         | 51.835.616         | 10.051.835.616         | 10.051.835.616         | -                     | -                  | -                     | -                      |
| + Các ngân hàng khác                           | 1.000.000              | 12.205             | 1.012.205              | 1.012.205              | -                     | -                  | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>103.931.355.105</b> | <b>341.044.337</b> | <b>104.272.399.442</b> | <b>104.272.399.442</b> | <b>11.202.760.780</b> | <b>171.232.877</b> | <b>11.373.993.657</b> | <b>11.373.993.657</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                                               | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng      | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng      |
| <b>Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)</b> | <b>3.757.574.500</b>  | <b>3.757.574.500</b>  | <b>3.757.574.500</b>  | <b>3.757.574.500</b>  |
| Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk                         | 3.757.574.500         | 3.757.574.500         | 3.757.574.500         | 3.757.574.500         |
| TNAE Co                                                       | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                           | <b>40.454.408.489</b> | <b>11.350.982.800</b> | <b>23.088.369.891</b> | <b>9.989.067.800</b>  |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống                           | 9.989.067.800         | 9.989.067.800         | 9.989.067.800         | 9.989.067.800         |
| Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu                               | 5.136.020.160         | -                     | 3.028.241.700         | -                     |
| Ngành May Hải Hiền                                            |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân                          | 3.136.718.845         | -                     | 1.832.587.367         | -                     |
| Các khách hàng khác                                           | 22.192.601.684        | 1.361.915.000         | 8.238.473.024         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>44.211.982.989</b> | <b>15.108.557.300</b> | <b>26.845.944.391</b> | <b>13.746.642.300</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>    | <b>11.998.666.245</b> | <b>13.526.189.154</b> |
| Công ty TNHH Trúc Phố                  | 4.443.540.077         | 4.443.540.077         |
| Công ty TNHH Trần Thái Linh            | -                     | 3.496.743.600         |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ            | 1.176.293.056         | 1.176.293.056         |
| CEEBEE CHEMICALS SDN BHD               | 728.387.802           | 1.604.815.740         |
| Các đối tượng người bán khác           | 5.650.445.310         | 2.804.796.681         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.998.666.245</b> | <b>13.526.189.154</b> |

Tại ngày 30/09/2026 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng từ trước cổ phần hóa chưa thu hồi được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng     |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>6.319.170.038</b> | <b>1.034.320.349</b> | <b>5.808.379.110</b> | <b>1.034.320.349</b> |
| Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh              | 1.026.820.349        | 1.026.820.349        | 1.026.820.349        | 1.026.820.349        |
| Ký cược, ký quỹ                             | 55.100.000           | -                    | 53.000.000           | -                    |
| Các đối tượng khác                          | 5.237.249.689        | 7.500.000            | 4.728.558.761        | 7.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.319.170.038</b> | <b>1.034.320.349</b> | <b>5.808.379.110</b> | <b>1.034.320.349</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**b. Dài hạn**

|                                              | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng     |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>6.990.687.292</b> | <b>2.670.556.219</b> | <b>7.684.767.752</b> | <b>2.709.418.671</b> |
| Đầu tư cao su liên kết (*)                   |                      |                      |                      | -                    |
| - Nông trường cao su Cư Mgar                 | 2.275.827.912        | 2.275.827.912        | 2.314.690.364        | 2.314.690.364        |
| - Nông trường cao su Phú Xuân                | 394.728.307          | 394.728.307          | 394.728.307          | 394.728.307          |
| Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia | 4.320.131.073        |                      | 4.973.249.081        | -                    |
| Ký quỹ, ký cược                              | -                    | -                    | 2.100.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.990.687.292</b> | <b>2.670.556.219</b> | <b>7.684.767.752</b> | <b>2.709.418.671</b> |

(\*) Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó Tập đoàn đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi****a. Ngắn hạn**

|                                       | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Trúc Phổ                 | 4.443.540.077         | -                      | 4.443.540.077         | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ           | 1.176.293.056         | -                      | 1.176.293.056         | -                      |
| Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh        | 1.026.820.349         | -                      | 1.026.820.349         | -                      |
| Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500         | -                      | 3.757.574.500         | -                      |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống   | 9.989.067.800         | -                      | 9.989.067.800         | -                      |
| Công ty TNHH Agritechco               | 762.810.000           | -                      | 762.810.000           | -                      |
| Các đối tượng khác                    | 1.147.644.598         | -                      | 591.924.598           | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>22.303.750.380</b> | <b>-</b>               | <b>21.748.030.380</b> | <b>-</b>               |

**b. Dài hạn**

|                             | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Nông trường cao su Cư Mgar  | 2.275.827.912        | -                      | 2.314.690.364        | -                      |
| Nông trường cao su Phú Xuân | 394.728.307          | -                      | 394.728.307          | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.670.556.219</b> | <b>-</b>               | <b>2.709.418.671</b> | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu năm             |                      |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.413.371.469         | (401.558.495)        | 14.196.464.108         | (401.558.495)        |
| Công cụ, dụng cụ      | 7.574.137.996          | -                    | 7.121.444.874          | -                    |
| Chi phí SXKD dở dang  | 12.581.652.029         | -                    | 15.013.401.485         | -                    |
| Sản phẩm              | 139.624.302.226        | -                    | 100.915.632.161        | -                    |
| Hàng hóa              | 1.414.361.317          | -                    | 198.525.679            | -                    |
| Hàng gửi đi bán       | -                      | -                    | 4.042.289.090          | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>181.607.825.036</b> | <b>(401.558.495)</b> | <b>141.487.757.397</b> | <b>(401.558.495)</b> |

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/09/2026 chưa sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60...
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Một số hàng tồn kho giảm giá, kém phẩm chất, ứ đọng đã được trích lập dự phòng tại 30/09/2026.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2026.

**8. Chi phí chờ phân bổ****a. Ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 454.064.175          | 304.884.182        |
| Chi phí bảo hiểm                            | 128.694.075          | 255.721.674        |
| Chi phí sửa chữa, thay thế                  | 521.877.054          | 147.645.013        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 875.404.976          | 196.355.056        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.980.040.280</b> | <b>904.605.925</b> |

**b. Dài hạn**

|                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN | 4.456.810.244         | 4.637.693.099         |
| Chi phí sửa chữa                                    | 5.780.034.866         | 6.484.836.254         |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 793.214.645           | 1.445.431.026         |
| Chi phí khác chờ phân bổ                            | 1.994.719.787         | 906.467.084           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>13.024.779.542</b> | <b>13.474.427.463</b> |

(\*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (306 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2044)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Vườn cây<br>lâu năm      | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm             | 384.966.581.825           | 290.000.251.174        | 96.947.931.223               | 4.073.254.562                | 1.187.665.575.452        | 687.875.636             | 1.964.341.469.872        |
| Tăng trong kỳ          | 7.381.609.051             | 1.618.143.407          | 3.399.960.440                | 143.009.259                  | 184.304.123.231          | -                       | 196.846.845.388          |
| Giảm trong kỳ          | -                         | (525.394.055)          | (1.404.409.000)              | (34.000.000)                 | (21.568.665.043)         | -                       | (23.532.468.098)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>392.348.190.876</b>    | <b>291.093.000.526</b> | <b>98.943.482.663</b>        | <b>4.182.263.821</b>         | <b>1.350.401.033.640</b> | <b>687.875.636</b>      | <b>2.137.655.847.162</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm             | 245.085.850.233           | 277.469.919.935        | 51.114.452.786               | 3.007.702.234                | 323.590.317.257          | 368.303.151             | 900.636.545.597          |
| Khấu hao trong kỳ      | 9.166.172.697             | 6.790.213.164          | 4.101.570.056                | 72.604.408                   | 49.560.539.982           | 63.332.190              | 69.754.432.497           |
| Giảm trong kỳ          | -                         | (518.894.054)          | (1.400.327.737)              | (34.000.000)                 | (5.697.765.322)          | -                       | (7.650.987.113)          |
| Chênh lệch tỷ giá (*)  | (1.128.859.355)           | (90.877.894)           | (69.700.988)                 | -                            | (5.599.944.826)          | -                       | (6.889.383.063)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>253.123.163.575</b>    | <b>283.650.361.151</b> | <b>53.745.994.117</b>        | <b>3.046.306.642</b>         | <b>361.853.147.091</b>   | <b>431.635.341</b>      | <b>955.850.607.918</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm             | 139.880.731.592           | 12.530.331.239         | 45.833.478.437               | 1.065.552.328                | 864.075.258.195          | 319.572.485             | 1.063.704.924.275        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>139.225.027.301</b>    | <b>7.442.639.375</b>   | <b>45.197.488.546</b>        | <b>1.135.957.179</b>         | <b>988.547.886.549</b>   | <b>256.240.295</b>      | <b>1.181.805.239.244</b> |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền sử dụng<br/>đất có thời hạn</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Giấy chứng<br/>nhận ISO</b> | <b>Hiện giá giá trị<br/>thanh lý vườn<br/>cây cao su (**)</b> | <b>Giá trị chuyển<br/>giao công nghệ</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                          |                              |                                |                                                               |                                          |                       |
| Số đầu năm             | 532.690.329                              | 2.467.813.366                | 259.783.292                    | 15.325.349.318                                                | 300.000.000                              | 18.885.636.305        |
| Tăng trong kỳ          | -                                        | -                            | -                              | -                                                             | -                                        | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                                        | -                            | -                              | (7.209.006)                                                   | -                                        | (7.209.006)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>532.690.329</b>                       | <b>2.467.813.366</b>         | <b>259.783.292</b>             | <b>15.318.140.312</b>                                         | <b>300.000.000</b>                       | <b>18.878.427.299</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                          |                              |                                |                                                               |                                          |                       |
| Số đầu năm             | 170.460.910                              | 1.843.763.366                | 259.783.292                    | -                                                             | 300.000.000                              | 2.574.007.568         |
| Khấu hao trong kỳ      | 7.990.356                                | 78.750.000                   | -                              | -                                                             | -                                        | 86.740.356            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>178.451.266</b>                       | <b>1.922.513.366</b>         | <b>259.783.292</b>             | <b>-</b>                                                      | <b>300.000.000</b>                       | <b>2.660.747.924</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                          |                              |                                |                                                               |                                          |                       |
| Số đầu năm             | 362.229.419                              | 624.050.000                  | -                              | 15.325.349.318                                                | -                                        | 16.311.628.737        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>354.239.063</b>                       | <b>545.300.000</b>           | <b>-</b>                       | <b>15.318.140.312</b>                                         | <b>-</b>                                 | <b>16.217.679.375</b> |

(\*\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**11. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn**

| Chỉ tiêu                               | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|----------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                        | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn | 1.973.436.596        | 1.973.436.596          | 1.552.028.379        | 1.552.028.379          |
| Cây lâm nghiệp FSC                     | 1.589.705.691        | 1.589.705.691          | 1.105.190.274        | 1.105.190.274          |
| Cây keo (lấy gỗ)                       | 383.730.905          | 383.730.905            | 446.838.105          | 446.838.105            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.973.436.596</b> | <b>1.973.436.596</b>   | <b>1.552.028.379</b> | <b>1.552.028.379</b>   |

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Trong đó, tại ngày 30/09/2026:

- Tập đoàn không có tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả.
- Tập đoàn không có các cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học.
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;

Tập đoàn phát sinh chi phí chăm sóc, trồng cây theo thực tế phát sinh theo quy định về kỹ thuật.

- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

Tập đoàn không phát sinh.

- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);

Tập đoàn không phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                    | Diện<br>tích (ha) | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào<br>chi phí chờ phân<br>bổ trong kỳ | Kết chuyển<br>giảm khác | Số cuối kỳ             |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tại Công ty mẹ</b>              |                   |                        |                               |                                 |                                                   |                         |                        |
| - Đầu tư trồng cao su              |                   | <b>646.780.048.298</b> | <b>99.486.676.587</b>         | <b>(175.615.588.164)</b>        | -                                                 | <b>(613.415.529)</b>    | <b>570.037.721.192</b> |
| <i>Nông trường Phú Xuân</i>        |                   | <i>324.416.200.585</i> | <i>18.713.850.145</i>         | <i>(131.070.358.034)</i>        | -                                                 | <i>(3.000.000)</i>      | <i>212.056.692.696</i> |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016     | -                 | 60.676.494.144         | 24.916.219                    | (60.701.410.363)                | -                                                 | -                       | -                      |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017     | 89,00             | 72.545.083.795         | 1.413.446.459                 | (54.488.868.168)                | -                                                 | -                       | 19.469.662.086         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018     | 180,34            | 48.739.564.762         | 2.551.056.239                 | (15.880.079.503)                | -                                                 | (3.000.000)             | 35.407.541.498         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019     | 182,90            | 29.415.696.786         | 2.596.117.377                 | -                               | -                                                 | -                       | 32.011.814.163         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020     | 321,63            | 52.566.418.340         | 5.277.581.164                 | -                               | -                                                 | -                       | 57.843.999.504         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021     | 416,20            | 60.472.942.758         | 6.850.732.687                 | -                               | -                                                 | -                       | 67.323.675.445         |
| <i>Nông trường Cư K'pô</i>         |                   | <i>224.670.253.417</i> | <i>15.702.526.425</i>         | <i>(40.645.803.565)</i>         | -                                                 | <i>(2.629.288)</i>      | <i>199.724.346.989</i> |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016     |                   | 40.628.570.833         | 17.232.732                    | (40.645.803.565)                | -                                                 | -                       | -                      |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017     | 321,55            | 70.182.316.568         | 5.105.679.476                 | -                               | -                                                 | -                       | 75.287.996.044         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018     | 287,87            | 50.568.534.317         | 3.986.622.938                 | -                               | -                                                 | -                       | 54.555.157.255         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019     | 261,49            | 44.162.958.624         | 4.304.093.611                 | -                               | -                                                 | (2.629.288)             | 48.464.422.947         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020     | 146,64            | 19.127.873.075         | 2.288.897.668                 | -                               | -                                                 | -                       | 21.416.770.743         |
| <i>Nông trường 19/8</i>            |                   | <i>8.812.664.800</i>   | -                             | -                               | -                                                 | -                       | <i>8.812.664.800</i>   |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*) | 85,82             | 8.812.664.800          | -                             | -                               | -                                                 | -                       | 8.812.664.800          |

(\*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Tập đoàn đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Tập đoàn 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Tập đoàn theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Tập đoàn vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước (xem thuyết minh số V.15).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

|                                                                | Diện<br>tích (ha) | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào<br>chi phí chờ phân<br>bổ trong kỳ | Kết chuyển<br>giảm khác | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nông trường Cư M'gar</b>                                    |                   | <b>82.399.707.013</b>  | <b>51.502.498.231</b>         | <b>(3.899.426.565)</b>          | -                                                 | <b>(607.786.241)</b>    | <b>129.394.992.438</b> |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019                                 |                   | 3.897.208.111          | 2.218.454                     | (3.899.426.565)                 | -                                                 | -                       | -                      |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020                                 | 92,54             | 17.311.378.999         | 1.891.519.476                 | -                               | -                                                 | -                       | 19.202.898.475         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2022                                 | 121,57            | 16.064.028.319         | 2.096.221.186                 | -                               | -                                                 | (300.000)               | 18.159.949.505         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2024                                 | 27,80             | 1.998.345.309          | 462.220.229                   | -                               | -                                                 | (18.117.484)            | 2.442.448.054          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2025                                 | 763,79            | 27.178.643.374         | 14.564.400.746                | -                               | -                                                 | (215.976.094)           | 41.527.068.026         |
| Vườn cây cà phê trồng xen năm 2025                             |                   | 15.368.237.248         | 12.818.959.494                | -                               | -                                                 | (373.392.663)           | 27.813.804.079         |
| Vườn cây cà phê trồng xen năm 2026                             |                   | -                      | 18.388.211.979                | -                               | -                                                 | -                       | 18.388.211.979         |
| Trồng mới năm 2025 - Cây Cau                                   |                   | 581.865.653            | 83.236.483                    | -                               | -                                                 | -                       | 665.102.136            |
| Trồng mới năm 2026 - Cây Cau                                   |                   |                        | 833.593.600                   |                                 |                                                   |                         | 833.593.600            |
| Vườn sầu riêng trồng năm 2026                                  |                   |                        | 361.916.584                   |                                 |                                                   |                         | 361.916.584            |
| <b>Dự án nông nghiệp công nghệ cao</b>                         |                   | <b>6.481.222.483</b>   | <b>13.567.801.786</b>         | -                               | -                                                 | -                       | <b>20.049.024.269</b>  |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024                              | 11,73             | 1.741.431.607          | 490.917.813                   | -                               | -                                                 | -                       | 2.232.349.420          |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2025                              | 50,05             | 3.467.724.235          | 2.276.455.714                 | -                               | -                                                 | -                       | 5.744.179.949          |
| Vườn cà phê trồng xen năm 2025                                 |                   | 1.272.066.641          | 1.130.920.268                 | -                               | -                                                 | -                       | 2.402.986.909          |
| Vườn cà phê trồng xen năm 2026                                 |                   | -                      | 8.264.962.341                 | -                               | -                                                 | -                       | 8.264.962.341          |
| Vườn sầu riêng trồng năm 2026                                  | 23,47             | -                      | 1.404.545.650                 | -                               | -                                                 | -                       | 1.404.545.650          |
| <b>- Đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>                           |                   | <b>1.674.616.683</b>   | <b>26.638.214.653</b>         | <b>(10.373.546.012)</b>         | <b>(3.981.504.850)</b>                            | <b>(2.513.014.223)</b>  | <b>11.444.766.251</b>  |
| Văn phòng Công ty                                              |                   | 1.674.616.683          | 26.638.214.653                | (10.373.546.012)                | (3.981.504.850)                                   | (2.513.014.223)         | 11.444.766.251         |
| <b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>                         |                   | <b>38.664.354.567</b>  | <b>3.921.972.508</b>          | <b>(8.707.659.015)</b>          | -                                                 | -                       | <b>33.878.668.060</b>  |
| Vườn cây cao su                                                | 313,70            | 38.437.272.194         | 3.921.972.508                 | (8.685.563.361)                 | -                                                 | -                       | 33.673.681.341         |
| Chi phí khác                                                   |                   | 227.082.373            | -                             | (22.095.654)                    | -                                                 | -                       | 204.986.719            |
| <b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri</b> |                   | <b>4.777.382.219</b>   | -                             | -                               | -                                                 | -                       | <b>4.562.349.657</b>   |
| Chi phí khác                                                   |                   | 4.777.382.219          | -                             | -                               | -                                                 | (215.032.561)           | 4.562.349.657          |
| <b>Cộng</b>                                                    |                   | <b>691.896.401.767</b> | <b>130.046.863.748</b>        | <b>(194.696.793.191)</b>        | <b>(3.981.504.850)</b>                            | <b>(3.126.429.752)</b>  | <b>619.923.505.160</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                             | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Số cuối kỳ             |                        | Tỷ lệ sở hữu | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                             |                     |              | Giá trị đầu tư         | Giá gốc                |              | Giá trị đầu tư         | Giá gốc                |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>          |                     |              | <b>379.081.226.842</b> | <b>339.120.808.995</b> |              | <b>323.083.548.128</b> | <b>339.120.808.995</b> |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su                | Kỹ thuật cao su     | 28,79%       | 7.561.884.927          | 7.863.774.893          | 28,79%       | 7.749.627.034          | 7.863.774.893          |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (i) | Chế biến gỗ         | 45,13%       | -                      | 101.672.256            | 45,13%       | -                      | 101.672.256            |
| - Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (ii)     | Kinh doanh cao su   | 45,00%       | 371.519.341.915        | 331.155.361.846        | 45,00%       | 315.333.921.094        | 331.155.361.846        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               |                     |              | <b>7.939.327.297</b>   | <b>7.939.327.297</b>   |              | <b>7.939.327.297</b>   | <b>7.939.077.297</b>   |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk               | Tín dụng            | 10,37%       | 7.939.327.297          | 7.939.327.297          | 9,77%        | 7.939.327.297          | 7.939.077.297          |
| <b>Cộng</b>                                 |                     |              | <b>387.020.554.139</b> | <b>347.060.136.292</b> |              | <b>331.022.875.425</b> | <b>347.059.886.292</b> |

(i) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0

(ii) Số cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/09/2026 là 6.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>         | <b>852.556.194</b>    | <b>211.940.125</b>    |
| (Xem thuyết minh số VIII.1)               |                       |                       |
| - Công ty CP Kỹ thuật cao su              | 852.556.194           | 211.940.125           |
| <b>Phải trả các người bán khác</b>        | <b>48.195.187.946</b> | <b>44.509.509.078</b> |
| - Công ty TNHH Văn Chức                   | 5.458.179.849         | 11.738.125.622        |
| - Công ty TNHH Thịnh Gia Huy L.A          | 4.616.549.667         |                       |
| - Công ty CP XNK phân bón Minh Tân        | 5.108.880.850         | 540.163.000           |
| - Công ty TNHH SX-TM-DV 999               | 8.454.817.349         | 672.487.500           |
| - Công ty TNHH MTV Vương Khải             | -                     | 6.394.585.500         |
| - Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh | 3.618.087.000         | 5.510.062.751         |
| - Các đối tượng người bán khác            | 20.938.673.231        | 19.654.084.705        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>49.047.744.140</b> | <b>44.721.449.203</b> |

Tại ngày 30/09/2026, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</b> | <b>22.410.822.188</b> | <b>15.400.615.661</b> |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Evermore & Co.International Corp                       | 4.221.922.320         | -                     |
| Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng                       | -                     | 4.889.947.650         |
| Luu Gia Australia PTY LTD                              | 2.628.589.018         | -                     |
| Công ty TNHH TMDV Song Phương                          | 1.936.872.000         | -                     |
| Phúc Nguyên mua mủ RSS3                                | 820.260.000           |                       |
| Các khách hàng khác                                    | 2.803.178.850         | 510.668.011           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>22.410.822.188</b> | <b>15.400.615.661</b> |

(\*) Khoản ứng trước kinh phí bồi thường tài sản trên đất để thực hiện dự án: Thành phố giáo dục quốc tế Đắk Lắk. Hiện nay dự án này đang tạm dừng do chưa hoàn thiện pháp lý.

Tại ngày 30/09/2026, Tập đoàn không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------|
| Cổ tức lợi nhuận phải trả cho các cổ đông | 26.079.492.532        | 5.552.940        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>26.079.492.532</b> | <b>5.552.940</b> |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2026, Tập đoàn chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1,69%/cổ phiếu tương ứng 26.330.200.000 đồng. Ngày chi trả là 05/10/2026

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            |                     | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ            |                        |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Phải nộp              | Phải thu               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 286.403.541           | -                   | 10.929.666.921        | (10.443.301.969)        | 772.768.493           | -                      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | -                   | 753.877.949           | (753.877.949)           | -                     | -                      |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | -                   | 910.394               | (910.394)               | -                     | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 17.006.737.193        | -                   | 9.591.791.527         | (11.932.106.408)        | 8.409.419.983         | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 17.531.063            | -                   | 2.680.082.138         | (2.325.124.391)         | 540.880.889           | (24.910.640)           |
| Thuế tài nguyên            | 6.532.414             | -                   | 59.551.508            | (52.208.757)            | 13.875.165            | -                      |
| Thuế nhà đất               | -                     | (20.171.675)        | -                     | -                       | -                     | (20.171.675)           |
| Tiền thuê đất              | 13.856.609.806        | -                   | 23.720.388.656        | (23.846.126.096)        | 13.703.441.320        | -                      |
| Các loại thuế khác         | 643.370               | -                   | 1.822.652.790         | (2.908.917.787)         | 2.450.043             | (1.088.071.670)        |
| <b>Cộng</b>                | <b>31.174.457.387</b> | <b>(20.171.675)</b> | <b>49.558.921.883</b> | <b>(52.262.573.751)</b> | <b>23.442.835.893</b> | <b>(1.133.153.985)</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế giá trị gia tăng**  
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động như sau:

- Mủ cao su, chi thun, sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu: áp dụng thuế suất 0%.
- Mủ cao su tiêu thụ nội địa: áp dụng thuế suất 5%
- Sản phẩm chi thun tiêu thụ nội địa, dịch vụ khách sạn, lưu trú: áp dụng thuế suất 10%

Một số nhóm hàng hóa, dịch vụ của Tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất 10% được giảm còn 8% theo quy định của Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

---

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Tiền thuê đất***

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

***Thuế nhà đất***

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**18. Phải trả người lao động**

|                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 114.721.426.110        | 81.998.865.887        |
| <b>Cộng</b>         | <b>114.721.426.110</b> | <b>81.998.865.887</b> |

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý trồng xen                       | -                     | 1.360.834.000        |
| Trích trước chi phí lãi vay                     | 2.273.451.507         | 3.056.814.823        |
| Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất | -                     | 30.788.969           |
| Chi phí phải trả khác                           | 31.098.332.768        | 2.854.036.525        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>33.371.784.275</b> | <b>7.302.474.317</b> |

**20. Doanh thu chờ phân bổ**

**a. Ngắn hạn**

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 29.130.048.460        | 29.173.616.400        |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng      | 848.636.396           | 10.653.807            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.978.684.856</b> | <b>29.184.270.207</b> |

**b. Dài hạn**

|                         | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê Kiot | 426.284.444        | 351.575.612        |
| <b>Cộng</b>             | <b>426.284.444</b> | <b>351.575.612</b> |

**21. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|                                                                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan                                              | -                     | -                     |
| Phải trả các đối tượng khác                                             | 37.721.384.495        | 30.157.645.047        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa) | 27.698.336.354        | -                     |
| Phải trả về cổ phần hóa                                                 | -                     | 24.446.403.457        |
| Kinh phí công đoàn                                                      | 1.568.928.935         | 1.602.669.086         |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                    | -                     | 508.948.000           |
| Các khoản phải trả khác                                                 | 8.454.119.206         | 3.599.624.504         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>37.721.384.495</b> | <b>30.157.645.047</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**b. Dài hạn**

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           | -                     | -                     |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>          | <b>16.757.566.067</b> | <b>78.105.531.563</b> |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD | -                     | 54.655.211.872        |
| - Bùi Thị Kim Anh                           | 4.063.490.000         | 3.943.490.000         |
| - Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk           | 1.192.586.000         | 1.801.626.000         |
| - Lưu Thanh Điệp                            | 1.178.520.000         | 1.178.520.000         |
| - Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận  | 539.616.499           | 1.098.324.499         |
| - Dương Đức Cường                           | -                     | 873.000.000           |
| - Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê | 813.097.400           | 813.097.400           |
| - Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk            | 6.000.000             | 6.000.000             |
| - Nhận ký quỹ ký cược                       | 1.904.761.905         | 1.875.000.000         |
| - Các đối tượng khác                        | 7.059.494.263         | 11.861.261.792        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>16.757.566.067</b> | <b>78.105.531.563</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**22. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|                                                                        | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan           | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 27.975.000.000        | 27.975.000.000        | 23.656.000.000        | 23.656.000.000        |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                         | <i>27.975.000.000</i> | <i>27.975.000.000</i> | <i>23.656.000.000</i> | <i>23.656.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)           | 27.975.000.000        | 27.975.000.000        | 23.656.000.000        | 23.656.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>27.975.000.000</b> | <b>27.975.000.000</b> | <b>23.656.000.000</b> | <b>23.656.000.000</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                                                        | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giảm khác | Kết chuyển từ nợ vay dài hạn | Số cuối kỳ            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------|-----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan           | -                     | -                              | -                           | -         | -                            | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 23.656.000.000        | -                              | (27.631.000.000)            | -         | 31.950.000.000               | 27.975.000.000        |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                         | <i>23.656.000.000</i> | <i>-</i>                       | <i>(27.631.000.000)</i>     | <i>-</i>  | <i>31.950.000.000</i>        | <i>27.975.000.000</i> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)                | 23.656.000.000        | -                              | (27.631.000.000)            | -         | 31.950.000.000               | 27.975.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>23.656.000.000</b> | <b>-</b>                       | <b>(27.631.000.000)</b>     | <b>-</b>  | <b>31.950.000.000</b>        | <b>27.975.000.000</b> |

| b. Dài hạn                                                                              | Số cuối kỳ      |                       | Số đầu năm      |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                                         | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 40.000.000.000  | 40.000.000.000        | 80.000.000.000  | 80.000.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)                                                    | 40.000.000.000  | 40.000.000.000        | 80.000.000.000  | 80.000.000.000        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác                   | 354.614.333.308 | 354.614.333.308       | 300.870.697.687 | 300.870.697.687       |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                   | 354.514.138.908 | 354.514.138.908       | 298.133.000.000 | 298.133.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)                                     | 307.472.000.000 | 307.472.000.000       | 298.133.000.000 | 298.133.000.000       |
| Ngân hàng Sacombank (STB-Campuchia) (iii)                                               | 47.042.138.908  | 47.042.138.908        |                 |                       |
| Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác                                                   | 100.194.400     | 100.194.400           | 2.737.697.687   | 2.737.697.687         |
| Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iv)                                              | 100.194.400     | 100.194.400           | 2.737.697.687   | 2.737.697.687         |
| Cộng                                                                                    | 394.614.333.308 | 394.614.333.308       | 380.870.697.687 | 380.870.697.687       |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

|                                                                                                | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giảm khác              | Kết chuyển sang nợ vay ngắn hạn | Số cuối kỳ             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)</b> | <b>80.000.000.000</b>  | <b>-</b>                       | <b>(40.000.000.000)</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>                        | <b>40.000.000.000</b>  |
| - Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)                                                         | 80.000.000.000         | -                              | (40.000.000.000)            | -                      | -                               | 40.000.000.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                   | <b>300.870.697.687</b> | <b>91.811.688.312</b>          | <b>(3.480.549.404)</b>      | <b>(2.637.503.287)</b> | <b>(31.950.000.000)</b>         | <b>354.614.333.308</b> |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>                                                                   | <i>298.133.000.000</i> | <i>91.811.688.312</i>          | <i>(3.480.549.404)</i>      | <i>-</i>               | <i>(31.950.000.000)</i>         | <i>354.514.138.908</i> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)                                        | 298.133.000.000        | 41.000.000.000                 | -                           | -                      | (31.950.000.000)                | 307.183.000.000        |
| - Ngân hàng Sacombank (STB-Campuchia) (iii)                                                    | -                      | 50.811.688.312                 | (3.480.549.404)             | -                      | -                               | 47.331.138.908         |
| <i>Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác</i>                                                   | <i>2.737.697.687</i>   | <i>-</i>                       | <i>-</i>                    | <i>(2.637.503.287)</i> | <i>-</i>                        | <i>100.194.400</i>     |
| - Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iv)                                                   | 2.737.697.687          | -                              | -                           | (2.637.503.287)        | -                               | 100.194.400            |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>380.870.697.687</b> | <b>91.811.688.312</b>          | <b>(43.480.549.404)</b>     | <b>(2.637.503.287)</b> | <b>(31.950.000.000)</b>         | <b>394.614.333.308</b> |

- (i) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn:  
Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 60 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ký ngày 19/03/2025: Số tiền vay tối đa là 300.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8 ha) tại huyện Krông Buk và huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk do Công ty làm chủ đầu tư trong giai đoạn năm 2015 - 2024. Lãi suất cho vay tính 8,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 120 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận: CT 03866 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/12/2021: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 2; tài sản thế chấp là quyền khai thác mù cao su, gỗ cao su và các quyền, lợi ích khác từ vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đắk

Lắc tọa lạc trên các thửa đất, tờ bản đồ số 1, 2, 4-9, 11-15 địa chỉ xã Chư Kpô, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk; vườn cây cao su tọa lạc trên các thửa đất, tờ bản đồ số 44, 45, 46, 47, 48 địa chỉ xã Ea Dr ong, huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 26.85.1002/2026-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ký ngày 09/03/2026: Số tiền vay tối đa là 235.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Thanh toán bù đắp để thực hiện đầu tư Dự án trồng mới và chăm sóc cao su xen cà phê (729,17 ha) tại Nông trường Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất cho vay tính 9,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 144 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA03382945 do văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 16/09/2025; (gồm 41 thửa tờ bản đồ số 77,78, diện tích 6.653.786,0 m2 - đất trồng cây lâu năm 6.250.957,3 m2 đất trồng cây lâu năm, 256.718,5 m2 đất trồng cây hàng năm khác, đất sản xuất nông nghiệp: 146.110,2 m2 - đường lô phục vụ sản xuất) tọa lạc tại xã Dray Bhăng, Tỉnh Đắk Lắk.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số LD2536400001 ngày 30/12/2025 giữa Dakmoruco và Sacombank (Cambodia) Plc. – Chi nhánh Preah Norodom. Hạn mức vay: 3.000.000 USD, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/03/2026. Tài sản thế chấp là 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kinh tế có cây cao su với diện tích 14.920,4m2 tại Xã Buasra, Huyện Pech Chreada, Tỉnh Mondulkiri. Mục đích khoản vay này dùng để hoàn vốn đầu tư về Công ty mẹ.
- (iv) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Chi nhánh Nhà máy chế biến chi thun - Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

|                           | Số đầu năm     | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác      | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ     |
|---------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|------------------|----------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 37.564.248.711 | 36.043.839.811                 | 17.757.852.080 | (22.545.737.901) | 68.820.202.701 |
| Cộng                      | 37.564.248.711 | 36.043.839.811                 | 17.757.852.080 | (22.545.737.901) | 68.820.202.701 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LN sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của CĐ<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>                        | <b>1.558.000.000.000</b>     | <b>(238.478.638.261)</b>      | <b>67.900.939.117</b>    | <b>254.419.765.514</b>        | <b>248.673.069.029</b>            | <b>1.890.515.135.399</b> |
| Tăng trong năm                                     | -                            | -                             | 21.343.459.780           | 190.253.682.655               | 495.026.387                       | 212.092.168.822          |
| Lãi thoái vốn tại công ty con                      | -                            | 105.667.365.474               | (25.344.239.967)         | (83.118.816.646)              | (234.878.329.943)                 | (237.674.021.082)        |
| Chia cổ tức                                        | -                            | -                             | -                        | (51.881.400.000)              | -                                 | (51.881.400.000)         |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ nước<br>ngoài về Việt Nam | -                            | -                             | -                        | (7.568.724.890)               | -                                 | (7.568.724.890)          |
| Trích lập quỹ trong năm                            | -                            | -                             | -                        | (47.697.881.378)              | (187.469.311)                     | (47.885.350.689)         |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo                         | -                            | 10.325.804.728                | -                        | -                             | -                                 | 10.325.804.728           |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>                        | <b>1.558.000.000.000</b>     | <b>(122.485.468.059)</b>      | <b>63.900.158.930</b>    | <b>254.406.625.255</b>        | <b>14.102.296.162</b>             | <b>1.767.923.612.288</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>                        | <b>1.558.000.000.000</b>     | <b>(122.485.468.059)</b>      | <b>63.900.158.930</b>    | <b>254.406.625.255</b>        | <b>14.102.296.162</b>             | <b>1.767.923.612.288</b> |
| Tăng trong kỳ                                      | -                            | -                             | -                        | 139.934.698.194               | 566.035.463                       | 140.500.733.657          |
| Chia cổ tức                                        | -                            | -                             | -                        | (26.330.200.000)              | (465.950.000)                     | (26.796.150.000)         |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ nước<br>ngoài về Việt Nam | -                            | -                             | -                        | (6.614.497.324)               | -                                 | (6.614.497.324)          |
| Trích lập quỹ trong kỳ                             | -                            | -                             | 30.672.009.500           | (66.715.849.312)              | (208.151.567)                     | (36.251.991.379)         |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo                         | -                            | (77.062.990.674)              | (256.056.525)            | 38.819.635.296                | -                                 | (38.499.411.903)         |
| <b>Số dư tại 30/09/2026</b>                        | <b>1.558.000.000.000</b>     | <b>(199.548.458.733)</b>      | <b>94.316.111.905</b>    | <b>333.500.412.109</b>        | <b>13.994.230.058</b>             | <b>1.800.262.295.339</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ  |                          | Số đầu năm  |                          |
|------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                              | Tỷ lệ       | VND                      | Tỷ lệ       | VND                      |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 98,94%      | 1.541.416.000.000        | 98,94%      | 1.541.416.000.000        |
| Các cổ đông khác             | 1,06%       | 16.584.000.000           | 1,06%       | 16.584.000.000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>100%</b> | <b>1.558.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.558.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm           | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 463.969.535       | (51.881.400.000)  |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường                               | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -           | -           |
| - Cổ phiếu thường                               | -           | -           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường                               | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**e. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

|                                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                      | 14.102.296.162        | 248.673.069.029       |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 566.035.463           | 74.285.299            |
| Giảm do mua lại vốn tại Công ty con             | -                     | (234.878.329.943)     |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                          | (465.950.000)         | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác | (208.151.567)         | (187.469.311)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                               | <b>13.994.230.058</b> | <b>13.681.555.074</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                    | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán mủ cao su                            | 254.946.845.636        | 183.027.525.586        |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch      | 6.623.697.835          | 5.272.891.663          |
| Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác           | 35.032.229.310         | 25.869.694.320         |
| Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 4.345.789.081          | 5.775.858.828          |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen                   | 3.871.779.271          | 6.835.367.879          |
| Doanh thu hoạt động khác                           | -                      | 1.250.399.885          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>305.936.903.943</b> | <b>228.031.738.161</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán mủ cao su                            | 209.847.010.242        | 167.576.419.685        |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch      | 6.498.109.642          | 6.039.776.143          |
| Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun                  | 36.688.682.287         | 27.519.968.956         |
| Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 27.752.845.838         | 2.914.582.400          |
| Giá vốn hoạt động khác                           | 1.118.665.718          | 1.014.761.504          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>281.905.313.727</b> | <b>205.065.508.688</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có/không kỳ hạn, tiền cho vay | 1.312.378.761        | 400.224.942           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | -                    | 846.061.944           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | -                    | 16.830.000.000        |
| Lãi đầu tư cao su liên kết                 | 197.201.361          | 670.447.569           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | -                    | 2.731.448.444         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.509.580.122</b> | <b>21.478.182.899</b> |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                    | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                    | 11.484.743.617        | 6.502.972.616        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 552.368.893           | 256.904.303          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ                       | -                     | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư cao su liên kết | (38.862.452)          | -                    |
| Chi phí tài chính khác                             | 238.824.402           | 24.800.974           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>12.237.074.460</b> | <b>6.784.677.893</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 709.327.298          | 528.060.748          |
| Chi phí cho nhân viên            | 80.479.564           | 43.786.189           |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | -                    |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.929.640            | 20.911.280           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.918.311.589        | 2.622.599.642        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.717.048.091</b> | <b>3.215.357.859</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 11.119.702.426        | 4.749.609.094        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 138.601.164           | 229.819.126          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 453.514.334           | 246.338.499          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 229.042.748           |                      |
| Chi phí bằng tiền khác           | (1.761.047.715)       | 357.405.533          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.179.812.957</b> | <b>5.583.172.252</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                 | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ đền bù tài sản, đất | 77.199.281.000        |                      |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | -                     | 370.851.486          |
| Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXH cao su | 1.485.158.560         |                      |
| Thu nhập khác                   | 87.808.087            | 9.180.756.940        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>78.772.247.647</b> | <b>9.551.608.426</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                       | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Các khoản phạt và truy thu thuế       | 1.620.067          | 4.503.283            |
| Chi phí tài sản bị thu hồi bồi thường | -                  |                      |
| Chi phí khác                          | 181.082.908        | 5.456.169.306        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>182.702.975</b> | <b>5.460.672.589</b> |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

|                                                                                                                    | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                 | 139.934.698.194  | 173.016.242.494  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông: | (34.501.856.279) | (49.272.834.459) |
| + Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam                                                                  | -                | (6.614.497.324)  |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                              | (34.501.856.279) | (42.658.337.135) |
| - Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ                                                             | 105.432.841.915  | 123.743.408.035  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                  | 155.800.000      | 155.800.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)</b>                                                               | <b>677</b>       | <b>794</b>       |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu 9 tháng đầu năm 2026 được tạm tính theo lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2026 trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2026 theo tỷ lệ trích tương ứng năm 2025 của Tập đoàn. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:**

|                                                                       | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                              | 155.800.000        | 155.800.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                              | -                  | -                  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                            | -                  | -                  |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</b> | <b>155.800.000</b> | <b>155.800.000</b> |

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                              | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 105.432.841.915 | 123.743.408.035 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:                                                 |                 |                 |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 105.432.841.915 | 123.743.408.035 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 155.800.000     | 155.800.000     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)</b>                                        | <b>677</b>      | <b>794</b>      |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền thu từ đi vay**

|                                             | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 91.811.688.312        | 286.914.204.263        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>91.811.688.312</b> | <b>286.914.204.263</b> |

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

|                                                    | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>               |
|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường | 71.111.549.404               | 308.752.387.270               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b><u>71.111.549.404</u></b> | <b><u>308.752.387.270</u></b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| STT              | Thành viên Ban QLĐH  | Chức danh            | QUÝ III/2026              |                           |                 |                           |
|------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|
|                  |                      |                      | <u>Tiền lương</u>         | <u>Thù lao</u>            | <u>Cổ tức</u>   | <u>Cộng</u>               |
| 1                | Nguyễn Viết Tượng    | Chủ tịch HĐQT        | 48.228.000                | -                         |                 | 48.228.000                |
| 2                | Lê Danh Thắng        | Chủ tịch HĐQT        | 102.882.000               |                           |                 | 102.882.000               |
| 3                | Nguyễn Minh          | Tổng Giám đốc        | 121.613.000               | 21.000.000                |                 | 142.613.000               |
| 4                | Nguyễn Trần Giang    | Phó Tổng Giám đốc    | 91.209.000                | 21.000.000                |                 | 112.209.000               |
| 5                | Nguyễn Văn Cúc       | Phó Tổng Giám đốc    | 91.209.000                | 21.000.000                |                 | 112.209.000               |
| 6                | Lê Thanh Bình        | Kế toán trưởng       | 91.209.000                | -                         |                 | 91.209.000                |
| 7                | Tạ Quang Tòng        | Thành viên HĐQT      | -                         | 21.000.000                |                 | 21.000.000                |
| 8                | Nguyễn Văn Thông     | Thành viên HĐQT      | 58.207.000                | 21.000.000                |                 | 79.207.000                |
| 9                | Nguyễn Thị Mai Huyền | Thành viên HĐQT      | 61.808.000                | 21.000.000                |                 | 82.808.000                |
| 10               | Nguyễn Thạc Hoàn     | Trưởng Ban kiểm soát | 91.209.000                | -                         |                 | 91.209.000                |
| 11               | Phan Thanh Tân       | Thành viên BKS       | 50.825.000                | -                         |                 | 50.825.000                |
| 12               | Âu Quý Vinh          | Thành viên BKS       | -                         | 10.581.000                |                 |                           |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                      | <b><u>808.399.000</u></b> | <b><u>136.581.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>934.399.000</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

| STT              | Thành viên Ban QLĐH  | Chức danh            | QUÝ III/2025       |                    |          |                    |
|------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
|                  |                      |                      | Tiền lương         | Thù lao            | Cổ tức   | Cộng               |
| 1                | Nguyễn Viết Tượng    | Chủ tịch HĐQT        | 146.100.000        |                    | -        | 146.100.000        |
| 2                | Nguyễn Minh          | Tổng Giám đốc        | 116.700.000        | 20.400.000         | -        | 137.100.000        |
| 3                | Nguyễn Trần Giang    | Phó Tổng giám đốc    | 87.000.000         | 20.400.000         | -        | 107.400.000        |
| 4                | Lê Thanh Bình        | Kế toán trưởng       | 80.439.000         |                    | -        | 80.439.000         |
| 5                | Nguyễn Văn Cúc       | Thành viên HĐQT      | 76.401.000         | 20.400.000         | -        | 96.801.000         |
| 6                | Nguyễn Văn Thông     | Thành viên HĐQT      | 20.192.000         | 20.400.000         | -        | 40.592.000         |
| 7                | Tạ Quang Tòng        | Thành viên HĐQT      |                    | 20.400.000         | -        | 20.400.000         |
| 8                | Nguyễn Thạc Hoành    | Trưởng ban kiểm soát | 86.400.000         |                    | -        | 86.400.000         |
| 9                | Phan Thanh Tân       | Thành viên BKS       | 48.600.000         |                    | -        | 48.600.000         |
| 10               | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên BKS       | 55.503.000         | 20.400.000         | -        | 75.903.000         |
| 11               | Âu Quý Vinh          | Thành viên BKS       | 41.406.000         | 10.200.000         | -        | 51.606.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                      | <b>758.741.000</b> | <b>132.600.000</b> | <b>-</b> | <b>891.341.000</b> |

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: công ty liên kết, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Tên Công ty                                | Mối quan hệ         |
|--------------------------------------------|---------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk               | Chủ sở hữu          |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)     | Công ty liên kết    |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk      | Công ty liên kết    |
| Công ty CP Kỹ thuật Cao su                 | Công ty liên kết    |
| Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk                | Đầu tư dài hạn khác |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI | Công ty con của DRI |

Doanh thu với các bên liên quan khác:

|                                            | Kỳ này           | Kỳ trước           |
|--------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen           | -                | 246.789.643        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | -                | 246.789.643        |
| Doanh thu khác                             | 1.389.600        | 249.805.393        |
| Công ty CP kỹ thuật cao su                 | 1.389.600        | 1.309.500          |
| Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk           | -                | 34.853.000         |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk                | -                | 213.642.893        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.389.600</b> | <b>496.595.036</b> |

Giao dịch với các bên liên quan khác:

|                                                    |                       | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)</b> |                       |               |               |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su                         | Mua hàng hóa, dịch vụ | 3.988.352.838 | 3.373.707.981 |
| <b>Giao dịch khác</b>                              |                       |               |               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk              | Trả gốc vay           |               |               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk              | Trả lãi vay           | 408.821.917   | 408.328.768   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2026 (Quý III/2026)

Số dư với các bên liên quan khác:

| Tên Công ty                                           | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                     |                |                |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk                           | 10.056.547.945 | 20.076.136.986 |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                   |                |                |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk                 | 3.757.574.500  | 3.757.574.500  |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI            |                | -              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm</b> |                |                |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk                           | 25.107.154.131 | -              |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                         |                |                |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (lãi dự thu)              | 110.712.328    | -              |
| <b>Phải trả người bán</b>                             |                |                |
| Công ty CP kỹ thuật cao su                            | 858.389.194    | 211.940.125    |
| <b>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b>                     |                |                |
| Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk                          | 26.049.930.400 |                |
| <b>Vay dài hạn</b>                                    |                |                |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk                      | 40.000.000.000 | 80.000.000.000 |

**2. Số liệu so sánh**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới. Chi tiết cụ thể xem tại Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét của Công ty.

**3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRẦN GIANG